

**Báo cáo Tài chính hợp nhất
giữa niên độ**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(Đã được soát xét)**

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08-09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-39



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo báo cáo này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Việt Cường	Chủ tịch
Ông Vũ Hồng Dương	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Hữu Dũng	Thành viên
Ông Trần Văn Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Ninh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Hữu Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trịnh Thị My	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Vũ Hồng Lăng	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Diệp	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Chủ tịch Hội đồng quản trị đọc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Số: 120819.026/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng, được lập ngày 12/08/2019, từ trang 05 đến trang 39 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1/KTV

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		431.086.934.850	350.963.598.513
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	226.599.037.342	123.032.649.274
111	1. Tiền		84.099.037.342	49.032.649.274
112	2. Các khoản tương đương tiền		142.500.000.000	74.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	2.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	2.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		116.140.458.737	139.457.506.214
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	19.190.801.041	16.492.655.052
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	95.891.420.809	121.251.515.024
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.939.814.108	2.582.085.770
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4	(881.577.221)	(868.749.632)
140	IV. Hàng tồn kho		61.618.496.289	60.139.366.792
141	1. Hàng tồn kho	8	61.618.496.289	60.139.366.792
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		26.728.942.482	26.334.076.233
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	307.618.068	753.446.108
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		25.014.817.905	23.038.652.753
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	1.406.506.509	2.541.977.372
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.445.732.450.598	1.355.849.674.314
220	I. Tài sản cố định		1.169.642.723.679	989.734.422.910
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.166.836.706.531	986.393.821.769
222	- Nguyên giá		2.352.487.592.583	2.081.431.501.390
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.185.650.886.052)	(1.095.037.679.621)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	2.806.017.148	3.340.601.141
228	- Nguyên giá		8.344.114.773	8.034.407.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.538.097.625)	(4.693.806.359)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		272.344.566.115	357.755.000.284
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	272.344.566.115	357.755.000.284
260	III. Tài sản dài hạn khác		3.745.160.804	8.360.251.120
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	3.745.160.804	8.360.251.120
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.876.819.385.448	1.706.813.272.827

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	
			30/06/2019 VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		943.295.738.549	736.735.868.278
310	I. Nợ ngắn hạn		336.009.431.004	199.213.004.931
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	60.860.905.412	63.657.031.851
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	3.288.272.255	2.616.123.460
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	7.007.067.801	3.212.592.733
314	4. Phải trả người lao động		42.030.809.113	30.303.389.326
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.408.899.595	1.455.713.235
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	80.821.100.814	40.876.870.813
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	62.763.879.866	44.369.828.461
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	66.411.220.574	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	11.417.275.574	12.721.455.052
330	II. Nợ dài hạn		607.286.307.545	537.522.863.347
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	9.014.000.000	9.014.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	597.098.816.465	527.335.372.267
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.173.491.080	1.173.491.080
400	B. NGUỒN VỐN		933.523.646.899	970.077.404.549
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	933.523.646.899	970.077.404.549
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		559.419.000	559.419.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		26.051.375.000	16.453.500.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		96.153.171.539	92.152.576.083
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		40.029.177.481	89.361.156.551
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		9.925.061.865	5.484.500.000
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		30.104.115.616	83.876.656.551
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		28.661.103.879	29.481.352.915
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.876.819.385.448	1.706.813.272.827



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	459.089.460.847	434.682.662.098
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		459.089.460.847	434.682.662.098
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	23	283.119.702.631	273.774.295.213
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		175.969.758.216	160.908.366.885
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.382.323.702	1.420.429.407
22	7. Chi phí tài chính	25	12.879.077.138	8.399.349.361
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.346.010.931	6.478.808.235
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết		-	(121.928.603)
25	9. Chi phí bán hàng	26	74.841.480.417	61.381.258.182
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	50.931.343.288	48.329.458.333
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		39.700.181.075	44.096.801.813
31	12. Thu nhập khác	28	5.469.066.897	2.829.175.509
32	13. Chi phí khác	29	4.893.688.053	2.067.747.724
40	14. Lợi nhuận khác		575.378.844	761.427.785
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		40.275.559.919	44.858.229.598
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	8.055.111.984	9.280.234.221
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		32.220.447.935	35.577.995.377
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		30.104.115.616	31.690.594.128
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.116.332.319	3.887.401.249
70	19. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	31	406	479



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		40.276.074.461	44.858.229.598
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		91.440.385.223	84.704.794.841
03	Các khoản dự phòng		66.424.048.163	59.207.848.393
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.337.275.136	1.683.492.293
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(2.378.929.226)	(1.333.689.731)
06	Chi phí lãi vay		10.376.461.117	6.478.808.235
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		208.475.314.874	195.599.483.629
09	(Tăng) các khoản phải thu		(3.101.048.131)	(69.630.477.630)
10	(Tăng) hàng tồn kho		(1.479.129.497)	(24.558.699.879)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		53.596.963.132	(44.784.920.552)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		5.060.918.356	155.168.115
14	Tiền lãi vay đã trả		(9.687.280.664)	(6.306.581.317)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.313.825.678)	(4.690.807.446)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(9.476.687.223)	(14.309.212.073)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		241.075.225.169	31.473.952.847
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(166.531.305.269)	(143.878.759.948)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	181.818.180
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(51.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi		53.000.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia		2.441.244.701	1.342.495.901
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(162.090.060.568)	(142.354.445.867)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (Đã điều chỉnh) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	2. Tiền thu từ đi vay		114.547.542.647	145.614.929.308
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(28.785.255.557)	(10.362.792.152)
36	4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(61.238.997.000)	(62.281.052.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		24.523.290.090	72.971.085.156
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		103.508.454.691	(37.909.407.864)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		123.032.649.274	131.886.440.246
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		57.933.377	86.489.111
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	226.599.037.342	94.063.521.493



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- ▶ Xây dựng nhà các loại;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019 là:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Thôn Do Nha Xã Tân Tiến Huyện An Dương Thành phố Hải Phòng	65,29%	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài

chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ gốc vay: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khoản đầu tư vào công ty con mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▶ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý và nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc phải yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.18 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

Ngoài ra, Công ty đã áp dụng quy định của Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012 của liên bộ (Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để trích các quỹ (gồm Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển) tương ứng với tỷ lệ giảm thất thoát cấp nước. Do việc trích quỹ giảm thất thoát nước được tính toán rất phức tạp và phải dựa vào kết quả giảm thất thoát nước cả năm. Do đó, Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng không trích lập các Quỹ này trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 mà sẽ trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng trong 6 tháng đầu năm 2019 có ước tính được và đã trích quỹ này (Thuyết minh 20).

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi

nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành (20%).

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	55.108.608	55.996.795
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	84.043.928.734	48.976.652.479
Các khoản tương đương tiền (*)	142.500.000.000	74.000.000.000
	<u>226.599.037.342</u>	<u>123.032.649.274</u>

(*) Chi tiết các khoản tương đương tiền:

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (i)	133.500.000.000	50.000.000.000
Tại Công ty Cổ phần kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (ii)	9.000.000.000	24.000.000.000
	<u>142.500.000.000</u>	<u>74.000.000.000</u>

i) Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng có giá trị 133.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm.

ii) Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng của Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch Số 2 Hải Phòng có giá trị 9.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với lãi suất từ 5%/năm.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>30/06/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tiền nước	13.789.948.826	(245.709.721)	11.439.774.939	(232.882.132)
Lắp đặt máy nước	4.760.168.516	(635.867.500)	4.797.394.199	(635.867.500)
Tiền nước tinh khiết	9.700.811	-	-	-
Khác	630.982.888	-	255.485.914	-
	<u>19.190.801.041</u>	<u>(881.577.221)</u>	<u>16.492.655.052</u>	<u>(868.749.632)</u>

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển VINACO	25.625.154.281	25.625.154.281
Công ty cổ phần Hà Huy	19.624.755.283	19.624.755.283
Tổng công ty xây dựng Bạch Đằng - CTCP	19.196.688.654	21.611.340.323
Tổng công ty đầu tư nước và môi trường VN - CTCP	11.296.208.870	-
Salcon Engineering Behad Malaysia	10.725.074.101	10.725.074.101
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Đô thị Việt	4.578.200.000	-
Công ty TNHH Haskoning DHV Việt Nam	4.038.015.630	6.071.112.051
Công ty CP Viwaseen 3	-	7.560.451.912
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Pháp	143.947.884	11.136.152.286
Công ty CP thiết bị Đồng Đô	-	5.165.648.800
Khác	663.376.106	13.731.825.987
	95.891.420.809	121.251.515.024

6. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	275.376.389	-	251.417.078	-
Bảo hiểm xã hội	292.865.229	-	290.770	-
VAT chưa kê khai	488.246.639	-	1.990.471.390	-
Phí phát hành bảo lãnh	-	-	28.790.804	-
Tạm ứng	820.903.589	-	295.289.742	-
Khác	62.422.262	-	15.825.986	-
	1.939.814.108	-	2.582.085.770	-

7. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng đầy đủ, gồm:

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Lắp đặt máy nước	656.743.300	20.875.800	656.743.300	20.875.800
Tiền nước	338.907.868	93.198.147	338.907.868	106.025.736
	995.651.168	114.073.947	995.651.168	126.901.536

8. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	57.855.043.307	-	56.814.157.193	-
Công cụ, dụng cụ	917.791.050	-	687.730.440	-
Chi phí SX KDDD	2.697.874.583	-	2.505.856.419	-
- Dự án xây dựng	656.758.891		656.758.891	
hồ chứa nước ngọt trên đảo Cát Bà (*)				
- Khác	2.041.115.692		1.849.097.528	
Nước tinh khiết đóng chai	147.787.349	-	131.622.740	-
	61.618.496.289	-	60.139.366.792	-

(*) Công trình chưa hoàn thành giải phóng mặt bằng để tiếp tục thực hiện (Xem Thuyết minh 16).

9. Chi phí trả trước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	225.664.617	606.244.844
Vật tư dùng trong sản xuất nước tinh khiết (kim bình, yếm bình, tem, màng co...)	81.953.451	147.201.264
	307.618.068	753.446.108
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.367.499.341	7.947.384.245
Vỏ bình, vật tư nước tinh khiết	377.661.463	412.866.875
	3.745.160.804	8.360.251.120

10. Tài sản cố định vô hình

	Phản mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2019	8.034.407.500
Mua trong kỳ	309.707.273
Tại ngày 30/06/2019	8.344.114.773
Hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2019	4.693.806.359
Khấu hao trong kỳ	844.291.266
Tại ngày 30/06/2019	5.538.097.625
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2019	3.340.601.141
Tại ngày 30/06/2019	2.806.017.148

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.696.686.500 VND.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019	511.020.741.292	172.486.725.108	1.377.882.543.812	8.995.718.431	11.045.772.747	2.081.431.501.390
Số tăng trong kỳ						
Đầu tư XD CB hoàn thành	133.546.287.599	18.657.691.703	115.920.469.523	-	-	268.124.448.825
Mua mới	-	1.675.399.755	884.749.091	30.909.091	-	2.591.057.937
Tặng khác	-	480.966.000	-	-	-	480.966.000
Số giảm trong kỳ						
Giảm do quyết toán	-	-	(140.381.569)	-	-	(140.381.569)
Tại ngày 30/06/2019	644.567.028.891	193.300.782.566	1.494.547.380.857	9.026.627.522	11.045.772.747	2.352.487.592.583
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	275.111.985.138	115.094.749.843	689.241.671.871	6.867.937.502	8.721.335.267	1.095.037.679.621
Số tăng trong kỳ						
Khấu hao trong kỳ	20.617.077.326	6.642.107.416	62.350.714.812	444.723.521	558.583.356	90.613.206.431
Tại ngày 30/06/2019	295.729.062.464	121.736.857.259	751.592.386.683	7.312.661.023	9.279.918.623	1.185.650.886.052
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	235.908.756.154	57.391.975.265	688.640.871.941	2.127.780.929	2.324.437.480	986.393.821.769
Tại ngày 30/06/2019	348.837.966.427	71.563.925.307	742.954.994.174	1.713.966.499	1.765.854.124	1.166.836.706.531

► Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: Dự án ADB – Thuyết minh số 15.iii; Ngân hàng Sacombank Hải Phòng – Thuyết minh 15.iv; Ngân hàng VIB – Thuyết minh 15.vi lần lượt là 118.685.090.627 VND, 44.470.626.472 VND và 170.019.897.938 VND.

► Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 266.718.080.649 VND.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	255.386.550.374	357.144.892.439
Trong đó:		
Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng - Giai đoạn 2 (*)	208.596.504.924	327.491.987.572
Gói thầu CW1: Xây dựng NMN Hưng Đạo và cải tạo trạm bơm tăng áp Đồ Sơn (i)	1.335.191.127	159.498.199.962
Chi phí san nền và tư vấn hỗ trợ kỹ thuật Nhà máy nước Hưng Đạo (i)	8.795.586.936	8.795.586.936
Gói thầu CW2: Mở rộng Nhà máy nước An Dương (ii)	115.428.286.686	93.476.907.319
Gói thầu CW3: Xây dựng NMN Bắc Sông Cấm (iii)	33.617.503.554	33.335.492.961
Gói thầu CW4: Xây dựng Nhà máy nước Kim Sơn (iv)	7.090.000	7.090.000
Chi phí chung của toàn dự án (v)	49.412.846.621	32.378.710.394
Tuyến ống cấp nước D500 Ký Con Tam Bạc Cù Chính Lan	-	6.323.258.751
Tuyến ống cấp nước DN280 hồ Hải Sơn - ngã ba Áng Sỏi	-	3.927.510.046
Xây dựng TOCN thô D1000 trạm bơm Quán Vĩnh - Ngã tư Cơ Điện (**)	32.229.224.164	80.000.000
Khác	14.560.821.286	19.322.136.070
Sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước NĐ117	16.958.015.741	610.107.845
Trong đó:		
Sửa chữa xí nghiệp sản xuất nước An Dương	2.101.900.000	-
Sửa chữa tuyến ống D400 đường 353C- KV2 - Đồ Sơn	1.419.045.304	-
Thay 2133 ĐH tiêu thụ quận Hải An	1.353.322.711	-
Sửa chữa tuyến ống D400 đường 353C -KV1	1.266.333.739	-
Thay 1769 ĐH tiêu thụ An Dương	1.125.556.208	-
Lắp đặt máy nước theo Nghị định 117/2017/NĐ-CP	117.014.554	27.451.773
Khác	9.574.843.225	582.656.072
	272.344.566.115	357.755.000.284

(*) Dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – Giai đoạn 2:

Dự án có tổng mức đầu tư 73,7 triệu USD (trong đó vốn vay ADB là 56,8 triệu USD, vốn đối ứng là 16,9 triệu USD – trong đó một phần vốn đối ứng của dự án được cấp bởi Ngân sách nhà nước từ năm 2014 với số tiền 9.014.000.000 VND xem chi tiết tại Thuyết minh số 18. Dự án có công suất 25.000m³/ngày (quy hoạch đến năm 2050 đạt công suất 200.000m³/ngày).

Dự án gồm 04 gói thầu xây lắp và các gói thầu phụ trợ. Tại ngày 30/06/2019, tình hình thực hiện các gói thầu như sau:

- (i) Gói thầu CW1 - Cải tạo, xây dựng hệ thống cấp nước khu vực Đồ Sơn và vùng phụ cận với thông tin cơ bản sau:
 - ▶ Nhà thầu thực hiện: Liên danh nhà thầu Công ty CP Viwaseen3 và Công ty CP đầu tư xây dựng thương mại Việt Pháp thi công;
 - ▶ Cơ quan tư vấn giám sát: Liên danh giữa Công ty CP cấp nước và Môi trường Việt Nam với Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Meinhardt Việt Nam;

- ▶ Thời gian bắt đầu triển khai gói thầu: Thực hiện giải phóng mặt bằng năm 2016 và triển khai thi công từ tháng 08/2017. Dự kiến thời gian hoàn thành gói thầu là 18 tháng;
- ▶ Hiện tại, Nhà máy nước Hưng Đạo đã đưa vào vận hành chính thức với công suất đạt 24.000-25.000m³/ngày; trạm bơm tăng áp Đồ Sơn (đã hoàn thiện và đưa vào hoạt động thay thế cho trạm bơm cũ; hiện đang xử lý một số vấn đề, tiến đến đưa vào vận hành thử toàn bộ trạm bơm tăng áp); đường ống truyền tải (đã hoàn thiện lắp đặt các ống D300, D800, D900; đang tiếp tục lắp đặt 90m còn lại của ống D400, dự kiến hoàn thành trong đầu Quý III/2019) và hệ thống đường ống phân phối và hệ thống đường ống phân phối (đã hoàn thành 94%). Ước tính khối lượng công việc thực hiện đạt khoảng 98,28%.

(ii) Gói thầu CW2 – Mở rộng Nhà máy nước An Dương với thông tin cơ bản sau:

- ▶ Nhà thầu thực hiện: Liên danh nhà thầu Tổng Công ty xây dựng Bạch Đằng – CTCP và Công ty Công ty Salcon Engineering Behad Malaysia;
- ▶ Cơ quan tư vấn giám sát: Liên danh Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng – CTCP và Công ty Salcon Engineering Berhad;
- ▶ Thời gian bắt đầu triển khai gói thầu: Gói thầu khởi công từ ngày 05/01/2018. Dự kiến thời gian hoàn thành tổng thể dự án là tháng 06/2020;
- ▶ Tại ngày 30/06/2019, Nhà thầu tiếp tục triển khai thi công xây dựng tại Nhà máy nước An Dương (cơ bản hoàn thiện phần xây dựng 2 cụm xử lý, công suất lọc đạt xấp xỉ 150.000m³/ngày do bể lọc mới chưa hoạt động, hệ thống điện điều khiển tự động chưa được thiết lập; đang tiến hành lắp đặt bể lọc 2 lớp và trạm bơm nước sạch; phần bể chứa đã thi công xong và nén tĩnh thí nghiệm) và lắp đặt tuyến ống truyền tải (cơ bản đã hoàn thiện lắp đặt phần ống, đang thi công phụ kiện tuyến D500 và thử áp tuyến D800). Ước tính khối lượng công việc thực hiện đạt khoảng 67,72%.

(iii) Gói thầu CW3 – Xây dựng Nhà máy nước Ngũ Lão (Bắc Sông Cấm) với thông tin cơ bản sau:

- ▶ Nhà thầu thực hiện: Liên danh nhà thầu Tổng Công ty đầu tư nước và môi trường Việt Nam, Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển VINACO và Công ty Cổ phần Hà Huy;
- ▶ Cơ quan tư vấn giám sát: Công ty TNHH Haskoning DHV Việt Nam;
- ▶ Thời gian bắt đầu triển khai gói thầu: Gói thầu khởi công từ ngày 05/08/2018. Dự kiến thời gian hoàn thành tổng thể dự án là tháng 06/2020;
- ▶ Nhà thầu đang tiếp tục triển khai thi công xây dựng các hạng mục thuộc NMN Ngũ Lão (cơ bản hoàn thiện đường vào NMN, chỉ còn công tác rải thảm; đã ép cọc xong trạm bơm nước sạch và cụm bể trộn, phản ứng, lắng, đang thi công phần móng; đã hoàn thiện phần móng các công trình nhà hóa chất, bể lọc, đang triển khai thi công phần cột/ tường thành bể), trạm bơm tăng áp Tân Dương (đang ép cọc thí nghiệm bể chứa, trạm bơm) và tuyến ống truyền tải (đã lắp đặt được 5,8 km ống D600). Ước tính khối lượng công việc đạt 24,83%.

(iv) Gói thầu CW4 – Xây dựng Nhà máy nước Kim Sơn: Đã hoàn thành việc điều chỉnh thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công hạng mục này. Hiện tại, Chủ đầu tư đang hoàn thiện các thủ tục thẩm định hồ sơ dự toán tại Bộ Xây dựng và chuẩn bị hồ sơ mời thầu trình Nhà tài trợ xem xét.

(v) Chi phí chung của toàn dự án bao gồm chi phí lãi vay, phí cam kết, phí vay lại và các chi phí tư vấn thiết kế, chi phí tư vấn giám sát...

(**) Dự án Xây dựng tuyến ống nước thô D1000 trạm bơm Quán Vĩnh – Ngã tư cơ điện với thông tin cơ bản sau:

- ▶ Nhà thầu thực hiện: Công ty CP Xây dựng Thương mại ACC và Công ty CP thiết bị Đông Đô;
- ▶ Cơ quan tư vấn giám sát: Công ty Cổ phần nước và môi trường Việt Nam;
- ▶ Tổng quy mô dự án: dự án có tổng mức đầu tư là 40.463.861.000 VND;

- ▶ Dự án đã qua giai đoạn giải phóng mặt bằng tháng 01/2019, được triển khai thi công từ tháng 01/2019 và dự kiến hoàn thành sau 6 tháng;
- ▶ Tiến độ của Dự án đến ngày 30/06/2019: đã hoàn thành khoảng 80% khối lượng dự toán (các gói tư vấn: lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế cơ sở; tư vấn thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi; tư vấn khảo sát, lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán; tư vấn thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công và dự toán).



13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty CP	12.320.275.000	12.320.275.000	12.320.275.000	12.320.275.000
Công ty TNHH - MTV Khai thác Công trình Thủy lợi An Hải	11.981.189.700	11.981.189.700	9.157.782.375	9.157.782.375
Công ty Cổ phần Đầu tư TMXNK Phú Thái	89.330.000	89.330.000	5.064.537.500	5.064.537.500
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	4.859.766.000	4.859.766.000	4.859.766.000	4.859.766.000
Công ty TNHH Thương mại XNK Minh Hải	529.998.600	529.998.600	3.871.073.719	3.871.073.719
Công ty Cổ phần Thiết bị Đông Đô	6.542.955.415	6.542.955.415	3.184.823.275	3.184.823.275
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Đô thị Việt	1.583.296.000	1.583.296.000	2.792.392.900	2.792.392.900
Công ty CP Xây dựng Nhà ở Hải Phòng	704.140.725	704.140.725	2.683.601.000	2.683.601.000
Công ty TNHH - MTV Khai thác công trình Thủy lợi Đa Độ	1.959.813.000	1.959.813.000	1.974.095.550	1.974.095.550
Công ty TNHH MTV Điện Lực Hải Phòng - Chi nhánh Lê Chân	507.122.059	507.122.059	515.668.764	515.668.764
Công ty Cổ phần Thương Mại đầu tư Vân Long CDC	386.782.000	386.782.000	719.523.750	719.523.750
Phải trả đối tượng khác	19.396.236.913	19.396.236.913	16.513.492.018	16.513.492.018
	60.860.905.412	60.860.905.412	63.657.031.851	63.657.031.851

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019		Phát sinh		30/06/2019	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	168.073.097	326.087.545	-	158.014.448
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.502.900.259	585.322.209	2.313.825.678	8.055.111.984	-	4.823.708.256
Thuế thu nhập cá nhân	-	297.720.448	3.084.019.703	2.480.187.089	367.429.396	61.317.230
Thuế tài nguyên	-	188.865.700	211.705.700	22.840.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	606.093.965	646.280.400	-	40.186.435
Các loại thuế khác	-	2.140.684.376	2.140.685.072	1.923.842.128	-	1.923.841.432
Các khoản phải nộp khác	1.039.077.113	-	21.000.000	21.000.000	1.039.077.113	-
	2.541.977.372	3.212.592.733	8.545.403.215	13.475.349.146	1.406.506.509	7.007.067.801

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2019		Năm 2019		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	44.369.828.461	44.369.828.461	47.179.306.962	28.785.255.557	62.763.879.866	62.763.879.866
(i) Dự án 2A	12.499.380.618	12.499.380.618	6.249.690.309	6.249.690.309	12.499.380.618	12.499.380.618
(ii) Dự án Minh Đức	294.296.279	294.296.279	147.148.138	147.148.138	294.296.279	294.296.279
(iii) Dự án ADB	9.060.696.870	9.060.696.870	22.732.407.966	10.920.976.350	20.872.128.486	20.872.128.486
(iv) Sacombank - CN Hải Phòng	3.654.768.000	3.654.768.000	2.049.516.000	1.787.566.000	3.916.718.000	3.916.718.000
(v) Vietcombank - CN Hải Phòng	1.805.542.054	1.805.542.054	3.679.892.527	800.000.000	4.685.434.581	4.685.434.581
(vi) Ngân hàng VIB	17.055.144.640	17.055.144.640	12.320.652.022	8.879.874.760	20.495.921.902	20.495.921.902
	44.369.828.461	44.369.828.461	47.179.306.962	28.785.255.557	62.763.879.866	62.763.879.866
Dài hạn						
(i) Dự án 2A	87.495.664.332	87.495.664.332	-	6.249.690.309	81.245.974.023	81.245.974.023
(ii) Dự án Minh Đức	2.060.073.940	2.060.073.940	-	147.148.138	1.912.925.802	1.912.925.802
(iii) Dự án ADB	344.306.474.163	344.306.474.163	82.805.397.260	10.920.976.350	416.190.895.073	416.190.895.073
(iv) Sacombank - CN Hải Phòng	27.875.884.760	27.875.884.760	2.035.000.000	1.787.566.000	28.123.318.760	28.123.318.760
(v) Vietcombank - CN Hải Phòng	17.520.624.392	17.520.624.392	24.646.329.500	800.000.000	41.366.953.892	41.366.953.892
(vi) Ngân hàng VIB	92.446.479.141	92.446.479.141	7.456.024.400	8.879.874.760	91.022.628.781	91.022.628.781
	571.705.200.728	571.705.200.728	116.942.751.160	28.785.255.557	659.862.696.331	659.862.696.331
Khoản đến hạn trả:						
- Trong 12 tháng	(44.369.828.461)	(44.369.828.461)	(47.179.306.962)	(28.785.255.557)	(62.763.879.866)	(62.763.879.866)
- Sau 12 tháng	527.335.372.267	527.335.372.267			597.098.816.465	597.098.816.465

Chi tiết các khoản vay cho từng dự án như sau:

- (i) **Dự án cấp nước Kiến An (2A):** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 24/05/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA). Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 5,4%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2026. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng bắt đầu từ 01/06/2011.
- (ii) **Dự án thí điểm đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Minh Đức:** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 21/04/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tài trợ số TF-053091 của Chính phủ Phần Lan. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,0%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2025. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, bắt đầu từ ngày 01/06/2009.
- (iii) **Dự án 2 chương trình phát triển ngành nước Việt Nam:** Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 23/08/2013 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất bằng lãi suất LIBOR đối với khoản vay bằng đồng Đôla Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với mức 0,5%/năm/dư nợ gốc tại từng thời điểm; đáo hạn ngày 01/12/2037. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, kì trả nợ gốc đầu tiên được quy định tại Hiệp định vay là 01/06/2019. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác các công trình hình thành từ dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng.
- (iv) **Khoản vay gồm 2 Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hải Phòng – Phòng giao dịch Tam Bạc, cụ thể:**
- Hợp đồng số LD1622300165 ngày 12/08/2016: Mục đích khoản vay thanh toán tiền xây dựng hệ thống tuyến ống D400 cấp nước cho LG Display, hạn mức 13.200.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, đáo hạn ngày 15/08/2026. Gốc và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần, bắt đầu từ ngày 30/09/2016. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác hệ thống cấp nước D400 đoạn qua Công ty LG Display với nguyên giá là 17.368.859.829 VND.
 - Hợp đồng số LD1634800130 ngày 10/01/2017: Mục đích khoản vay đầu tư dự án cấp nước thị trấn Tam Cường và vùng phụ cận (giai đoạn 1), hạn mức 34.000.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Gốc và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng, kỳ đầu tiên vào ngày 28/02/2017 và các kỳ trả nợ kế tiếp vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác nhà máy nước Tam Cường với nguyên giá là 39.207.233.098 VND.
- (v) **Khoản vay gồm 2 Hợp đồng cho vay giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng bao gồm:**
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01-2016/HĐCVHM/CN và Hợp đồng cấp tín dụng số 01-2016/HĐCTD/CN ngày 07/11/2016. Mục đích khoản vay để đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, nâng cấp cơ sở hạ tầng đối với các hạng mục cấp nước, được giải ngân qua Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Hải Phòng với hạn mức cấp tín dụng là 32.977.243.600 VND, lãi suất 8% trong 12 tháng đầu tiên, từ tháng 13 lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả cuối kỳ của Ngân hàng +2,5%/năm; đáo hạn ngày 26/12/2026. Gốc vay được trả theo lịch trả nợ gốc do Ngân hàng xác định và thông báo, lãi vay được trả định kỳ ngày 26 hàng tháng.
 - Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01.2018/HĐTD/VCB-CAPNUOC ngày 26/12/2018 (kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01.2018/VCB-CAPNUOC với hạn mức 124.591.000.000 VNĐ) với hạn mức tín dụng 65.646.000.000 VNĐ, kỳ hạn 120 tháng, lãi vay được trả định kỳ theo tháng, gốc vay được trả định kỳ 03 tháng. Mục đích của khoản vay là tài trợ cho các dự án XD tuyến ống HDPE DN450 cấp nước KĐT Bắc Sông Cấm (khu vực Cầu Bình và Phà Bình); Tuyến ống cấp nước D500 Ký Con - Tam Bạc - Cù Chính Lan; Tuyến ống nước thô D1000 Quán Vinh - Ngã tư Cơ điện; Cấp nước huyện đảo Bạch Long Vỹ (bao gồm nhà trạm + mạng lưới cấp nước

cho 200 hộ + CXL nước biển). Tài sản đảm bảo của hợp đồng là các tài sản hình thành từ các dự án được hợp đồng tài trợ và các dự án xây dựng bể BCF Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3; Dây chuyền xử lý nước biển công suất 1500m³/ngày nhà máy nước Cái Giá; Nâng công suất nhà máy nước Cầu Nguyệt lên 60.000 m³/ngày.

(vi) **Khoản vay giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam** bao gồm các khoản vay như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 253.HĐTD2.009.16 ngày 20/06/2016, kỳ hạn 84 tháng, giá trị 20.000.000.000 VND với lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu sau đó áp dụng theo cơ chế thả nổi; gốc vay được trả định kỳ 03 tháng, bắt đầu vào ngày đầu tiên sau 9 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Mục đích các khoản vay là đầu tư xây dựng các tuyến ống cấp nước D300 ngã tư Metro - Trại Chuối, D300 Bốt Bà Thau - Bàng La, D300 QL37 (đoạn từ nhà máy nước Vĩnh Bảo đến xã Trung Lập và đoạn từ cầu Nhân Hoà đến xã Vinh Quang. Tài sản đảm bảo của hợp đồng là các tuyến ống được tài trợ bởi hợp đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 484.HĐTD.2009.16 ngày 07/11/2016, kỳ hạn 120 tháng giá trị 51.800.000.000 VND với lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu sau đó áp dụng theo cơ chế thả nổi; gốc vay được trả định kỳ 03 tháng, bắt đầu vào ngày đầu tiên sau 9 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Mục đích các khoản vay là đầu tư xây dựng các tuyến ống cấp nước. Tài sản đảm bảo khoản vay là các công trình và tuyến cấp nước.
- Hợp đồng tín dụng số 041.HĐTD2.009.18 ngày 30/01/2018, kỳ hạn 120 tháng, giá trị 160.000.000.000 VND với lãi suất 8,5%/năm cố định trong 3 tháng đầu, sau đó áp dụng cơ chế thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần; gốc vay được hoàn trả theo tỷ lệ và theo lịch hoàn trả do ngân hàng xác định. Mục đích của khoản vay là để tài trợ hạng mục xây dựng và máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước ra đảo Cát Hải - đợt 1 của giai đoạn 1. Tài sản đảm bảo của khoản vay là công trình xây dựng gắn liền trên đất tại trạm bơm tăng áp Đình Vũ; máy móc thiết bị và các ống truyền tải nước sạch hình thành từ vốn vay theo dự án được tài trợ tại hợp đồng này.
- Hợp đồng tín dụng số 045.HĐTD2.009.19 ngày 26/02/2019, kỳ hạn 84 tháng với giá trị 12.430.000.000 VND; lãi suất 9,0%/năm cố định trong 6 tháng đầu sau đó áp dụng cơ chế thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần; cơ sở năm 365 ngày, gốc vay được hoàn trả từ tháng thứ 09 kể từ ngày nhận nợ đầu tiên theo quy định cụ thể trên khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để tài trợ Xây dựng tuyến ống nước thô DN280 (từ hồ Hải Sơn đến ngã ba Áng Sỏi); Xây dựng tuyến ống HDPE DN355 đường nổi khu I - Vịnh Tùng Dinh, Thị trấn Cát Bà; Xây dựng tuyến ống HDPE DN355-DN280 từ Vịnh Tùng Dinh đến khách sạn Hùng Long, Thị trấn Cát Bà. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các tuyến ống được tài trợ bởi hợp đồng này.

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ứng trước tiền lắp đặt máy nước:	1.482.152.767	1.867.615.222
- Khách hàng cá nhân, cơ quan	1.482.152.767	1.867.615.222
Ban Quản lý dự án xây dựng hồ chứa nước ngọt trên đảo Cát Bà (*)	700.000.000	700.000.000
Giải phóng mặt bằng nút giao thông Nguyễn Văn Linh	700.000.000	-
Khác	406.119.488	48.508.238
	3.288.272.255	2.616.123.460

(*) Dự án xây dựng hồ chứa nước ngọt trên đảo Cát Bà khởi công từ năm 2013 nhưng chưa hoàn thành do chưa bàn giao được mặt bằng. Chi phí thực hiện dự án này được trình bày ở Thuyết minh số 8.

17. Phải trả khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XD CB	15.462.609.652	31.404.660.190
- Dự án cấp nước ra đảo Cát Hải (giai đoạn 1) (*)	9.107.517.551	14.578.150.005
- Dự án cải tạo Nhà máy nước Vật Cách	300.973.779	6.055.164.861
- Xây dựng Tuyến ống cấp nước D500 đường Thiên Lô (Trạm biến áp Cầu Rào- Đường Lạch Tray)	1.881.734.855	2.059.858.473
- Xây dựng tuyến ống D400 đường 354 (Nhà máy Cầu Nguyệt - Ngã 3 Quán Chũng)	524.363.837	524.363.837
- Nâng công suất nhà máy nước Vĩnh Bảo lên 12.000 m3	202.175.505	202.175.505
- Xây dựng Tuyến ống cấp nước D300 đường 360 đoạn từ ngã 3 An Tràng - ngã 3 An Thắng	134.687.776	134.687.776
- Khác	3.311.156.349	7.850.259.733
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	3.214.247.698	2.927.693.461
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách nhà nước	59.628.272.836	5.345.699.516
Kinh phí Công đoàn, BHXH, BHYT	26.758.192	111.098.192
Đối tượng khác	2.489.212.436	1.087.719.454
	80.821.100.814	40.876.870.813
Dài hạn (**)	9.014.000.000	9.014.000.000

(*) Dự án Cấp nước ra đảo Cát Hải (Giai đoạn 1) được bàn giao vận hành sử dụng theo Biên bản ngày 15/09/2018. Giá trị tạm tăng tài sản cố định lớn hơn giá trị xây dựng cơ bản đã ghi nhận theo các biên bản nghiệm thu được trình bày là phải trả ngắn hạn khác tới khi quyết toán dự án hoàn thành.

(**) Ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng thực hiện Dự án Nhà máy nước Hưng Đạo từ năm 2014. Dự án này được hạch toán và quản lý bởi Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố, và số vốn đã được ngân sách nhà nước cấp sẽ được thanh quyết toán khi dự án xây dựng cơ bản hoàn thành. Số tiền là 9.014.000.000 VND.

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Sửa chữa lớn, bảo dưỡng (theo kế hoạch năm của Công ty)	64.918.616.775	-
Lắp đặt máy nước NĐ 117	1.492.603.799	-
	66.411.220.574	-

19. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2018	12.644.642.820	(45.401.296)	12.599.241.524
Trích quỹ theo TT75/2012/ TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT (*)	14.383.091.444	-	14.383.091.444
Phân phối lợi nhuận năm 2017	7.386.489.749	800.000.000	8.186.489.749
Sử dụng quỹ trong năm nay	(21.893.177.665)	(554.190.000)	(22.447.367.665)
Số dư ngày 01/01/2019	12.521.046.348	200.408.704	12.721.455.052
Trích quỹ theo TT75/2012/ TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT (*)	814.738.600	-	814.738.600
Phân phối lợi nhuận năm 2018	7.474.469.985	650.000.000	8.124.469.985
Sử dụng quỹ trong kỳ này	(9.970.093.063)	(273.295.000)	(10.243.388.063)
Số dư ngày 30/06/2019	10.840.161.870	577.113.704	11.417.275.574

(*) Thông tư số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012 cho phép đơn vị cấp nước giảm tỷ lệ hao hụt thực tế so với mức được Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trong phương án giá sẽ được sử dụng 100% số tiền thu được do giảm tỷ lệ hao hụt để bổ sung 70% vào quỹ đầu tư phát triển và nguồn vốn xây dựng cơ bản, 30% còn lại được bổ sung cho quỹ khen thưởng, phúc lợi của đơn vị cấp nước.

Các chỉ tiêu nêu trên được trình bày và ghi nhận ở Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng vào cuối năm tài chính; và công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng có trích lập các quỹ này trong 6 tháng 2019.

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2018	742.069.400.000	559.419.000	5.484.500.000	60.242.677.776	84.008.957.136	24.779.450.136	917.144.404.048
Tăng vốn điều lệ công ty con từ các quỹ	-	-	10.969.000.000	(8.487.944.962)	(2.481.055.038)	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	33.129.289.074	3.887.401.249	37.016.690.323
Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	-	8.769.027.016	(76.043.402.098)	(3.193.166.667)	(70.467.541.749)
Tại ngày 30/06/2018	742.069.400.000	559.419.000	16.453.500.000	60.523.759.830	38.613.789.074	25.473.684.718	883.693.552.622
Tại ngày 01/01/2019	742.069.400.000	559.419.000	16.453.500.000	92.152.576.083	89.361.156.551	29.481.352.915	970.077.404.549
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	30.104.115.616	2.116.332.319	32.220.447.935
Tạm trích quỹ từ chi phí giảm thất thoát nước	-	-	-	1.371.125.000	-	728.875.000	2.100.000.000
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	7.975.189.802	(75.183.939.032)	(3.665.456.355)	(70.874.205.585)
Tăng vốn điều lệ công ty con từ các quỹ	-	-	9.597.875.000	(5.345.719.346)	(4.252.155.654)	-	-
Tại ngày 30/06/2019	742.069.400.000	559.419.000	26.051.375.000	96.153.171.539	40.029.177.481	28.661.103.879	933.523.646.899



(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết số 28/NQ-ĐHĐCĐ-2019 ngày 23/04/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019		
	Công ty mẹ	Công ty con	Tổng
	VND	VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	7.904.677.866	2.536.573.741	10.441.251.607
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	7.474.469.985	650.000.000	8.124.469.985
Trả cổ tức cho Cổ đông bên ngoài	59.365.552.000	8.400.000.000	67.765.552.000
	74.744.699.851	11.586.573.741	86.331.273.592

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp Nhà nước	597.978.400.000	80,58	597.978.400.000	80,58
Vốn góp của cổ đông khác	144.091.000.000	19,42	144.091.000.000	19,42
	742.069.400.000	100,00	742.069.400.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp cuối kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	59.365.552.000	51.944.858.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	59.365.552.000	51.944.858.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	59.365.552.000	51.944.858.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	59.365.552.000	51.944.858.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty đang quản lý và sử dụng các khu đất trên địa bàn tỉnh Hải Phòng với mục đích chính sử dụng làm trụ sở chính, văn phòng làm việc, nhà máy nước, trụ sở các xí nghiệp, nhà kho, trạm bơm và bể chứa. Hình thức sử dụng đất là thuê đất trả tiền hằng năm.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
USD	1.346.769,21	873.136,72

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	449.080.546.460	423.376.873.400
Lắp đặt máy nước	4.730.746.618	7.043.123.232
Nước tinh khiết	3.595.843.223	2.706.900.929
Nước máy nhanh	1.682.324.546	1.555.764.537
	<u>459.089.460.847</u>	<u>434.682.662.098</u>

23. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	273.862.172.455	262.977.720.353
Lắp đặt máy nước	4.173.554.648	6.559.617.007
Nước tinh khiết	3.427.540.611	2.688.115.206
Nước máy nhanh	1.656.434.917	1.548.842.647
	<u>283.119.702.631</u>	<u>273.774.295.213</u>

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.378.929.226	1.413.706.183
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.394.476	6.723.224
	<u>2.382.323.702</u>	<u>1.420.429.407</u>

25. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.346.010.931	6.478.808.235
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	165.340.885	237.048.833
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	2.367.725.322	1.683.492.293
	12.879.077.138	8.399.349.361

26. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	48.965.477.714	44.137.483.155
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	784.130.645	652.953.535
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.159.008.440	11.449.543.395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.890.609.757	2.494.775.015
Chi phí bằng tiền khác	3.042.253.861	2.646.503.082
	74.841.480.417	61.381.258.182

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	27.381.763.790	25.746.643.395
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.347.050.531	1.663.405.122
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.301.356.060	2.759.486.223
Chi phí dự phòng	12.827.589	81.229.442
Thuế, phí và lệ phí	2.575.079.415	2.798.503.154
Chi phí hội nghị, lễ tân	6.496.051.714	3.658.020.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.095.291.028	3.419.657.521
Chi phí bằng tiền khác	5.721.923.161	8.202.513.460
	50.931.343.288	48.329.458.333

28. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Bán hồ sơ thầu	14.545.456	12.318.182
Kiểm nghiệm nước và đồng hồ	446.194.346	180.844.565
Quảng cáo thiết bị lọc	-	850.000.000
Thanh lý vật tư	79.652.127	1.317.032.620
Dịch vụ thu hộ phí thoát nước	4.146.147.950	-
Khác	782.527.018	468.980.142
	5.469.066.897	2.829.175.509

29. Chi phí khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi kiểm nghiệm nước và đồng hồ	309.491.975	255.726.000
Thanh lý tài sản, vật tư	-	84.561.907
Phí dịch vụ thu hộ phí thoát nước	4.134.556.333	1.727.459.817
Chi phí khác	449.639.745	-
	4.893.688.053	2.067.747.724

30. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	40.275.559.919	44.858.229.598
Điều chỉnh:		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(6.526.555.000)	(5.484.500.000)
- Các khoản chi phí không được trừ	-	428.611.596
- Giảm khoản lãi tiền gửi năm 2015	-	(324.365.034)
- Điều chỉnh tăng do chi phí khấu hao	-	1.438.694.946
- Điều chỉnh do hợp nhất báo cáo	6.526.555.000	5.484.500.000
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	40.275.559.919	46.401.171.106
Chi phí thuế TNDN (Thuế suất 20%)	8.055.111.984	9.280.234.221

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	30.104.115.616	35.577.995.377
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.104.115.616	35.577.995.377
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	74.206.940	74.206.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	406	479

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

32. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	226.599.037.342	-	123.032.649.274	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.130.615.149	(881.577.221)	19.074.740.822	(868.749.632)
	247.729.652.491	(881.577.221)	142.107.390.096	(868.749.632)
			30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			659.862.696.331	571.705.200.728
Phải trả người bán, phải trả khác			150.696.006.226	113.547.902.664
Chi phí phải trả			1.408.899.595	1.455.713.235
			811.967.602.152	686.708.816.627

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng).

	Dưới 1 năm VND	Tổng VND
30/06/2019		
Tiền và các khoản tương đương tiền	226.599.037.342	226.599.037.342
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.249.037.928	20.249.037.928
	246.848.075.270	246.848.075.270
01/01/2019		
Tiền và các khoản tương đương tiền	123.032.649.274	123.032.649.274
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.205.991.190	18.205.991.190
	141.238.640.464	141.238.640.464

Rủi ro thanh khoản

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2019				
Vay và nợ	62.763.879.866	224.137.487.725	372.499.202.391	659.862.696.331
Phải trả người bán, phải trả khác	141.682.006.226	9.014.000.000	-	150.696.006.226
Chi phí phải trả	1.408.899.595	-	-	1.408.899.595
	205.854.785.687	233.151.487.725	372.499.202.391	811.967.602.152
01/01/2019				
Vay và nợ	44.369.828.461	82.433.053.240	128.284.529.585	571.705.200.728
Phải trả người bán, phải trả khác	104.533.902.664	9.014.000.000	-	113.547.902.664
Chi phí phải trả	1.455.713.235	-	-	1.455.713.235
	150.359.444.360	91.447.053.240	128.284.529.585	686.708.816.627

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

34. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lương và thưởng		
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	344.115.333	286.041.331
- Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.908.966.955	1.658.494.503
- Thù lao của Hội đồng Quản trị	288.840.000	230.076.000
	2.541.922.288	2.174.611.834

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được điều chỉnh hồi tố theo biên bản của Kiểm toán Nhà nước về giá trị tạm tăng tài sản và chi phí sửa chữa lớn như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Đã trình bày trên BCTC kỳ trước	Điều chỉnh	Trình bày trên BCTC kỳ này
		VND	VND	VND

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3.402.377.479	(860.400.107)	2.541.977.372
221	1. Tài sản cố định hữu hình	999.396.177.026	(13.002.355.257)	986.393.821.769
222	- Nguyên giá	2.094.828.318.484	(13.396.817.094)	2.081.431.501.390
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(1.095.432.141.458)	394.461.837	(1.095.037.679.621)
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	84.973.955.671	13.396.817.094	357.755.000.284
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	4.495.805.985	3.864.445.135	8.360.251.120
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	80.478.149.686	3.398.506.865	83.876.656.551

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp

nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét.

Một số chỉ tiêu kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 đã được điều chỉnh như sau do điều chỉnh chi phí khấu hao tài sản cố định.

Mã số	Chỉ tiêu	Đã trình bày trên BCTC kỳ trước VND	Điều chỉnh VND	Trình bày trên BCTC kỳ này VND
-------	----------	--	-------------------	-----------------------------------

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	272.488.443.300	1.285.851.913	273.774.295.213
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	162.194.218.798	(1.285.851.913)	160.908.366.885
25	8. Chi phí bán hàng	61.240.856.339	140.401.843	61.381.258.182
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	48.317.017.143	12.441.190	48.329.458.333
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	45.535.496.759	(1.438.694.946)	44.096.801.813
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.296.924.544	(1.438.694.946)	44.858.229.598
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	37.016.690.323	(1.438.694.946)	35.577.995.377

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01	1. Lợi nhuận trước thuế	46.296.924.544	(1.438.694.946)	44.858.229.598
02	Khấu hao tài sản cố định	83.266.099.895	1.438.694.946	84.704.794.841

36. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 12 tháng 8 năm 2019.



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2019